

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.013.168.552.111	1.377.183.218.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.624.757.586	15.626.474.222
111	1. Tiền		20.624.757.586	15.626.474.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		606.499.707.756	705.418.640.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	588.243.775.809	701.705.758.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.885.137.280	25.717.074.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.119.926.865	11.104.940.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.749.132.198)	(33.109.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	378.328.855.208	633.725.801.923
141	1. Hàng tồn kho		378.328.855.208	633.725.801.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.715.231.561	22.412.301.236
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.094.896.082	56.493.314
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.620.335.479	22.355.807.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		406.747.348.181	351.805.481.396
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		110.340.864.277	70.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	42.733.233.637	-
220	II. Tài sản cố định		111.604.073.241	130.246.465.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	97.324.280.678	115.618.285.161
222	- Nguyên giá		401.486.592.205	395.777.815.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(304.162.311.527)	(280.159.530.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.279.792.563	14.628.180.163
228	- Nguyên giá		18.322.489.829	18.322.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.042.697.266)	(3.694.309.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		53.877.516.973	27.488.727.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	53.877.516.973	27.488.727.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	99.837.743.487	99.060.043.297
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		99.837.743.487	99.060.043.297
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.087.150.203	25.010.245.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.087.150.203	25.010.245.361
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.419.915.900.292	1.728.988.699.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		793.236.257.984	1.139.874.550.440
310	I. Nợ ngắn hạn		790.744.945.734	1.133.564.746.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	281.692.486.265	298.653.787.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.062.760.125	454.639.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.668.844.049	4.804.422.711
314	4. Phải trả người lao động		10.786.799.282	10.233.099.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.739.823.912	3.687.627.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.320.028.407	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.097.194.633	941.820.417
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	461.959.949.055	787.097.657.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.417.060.006	26.790.735.653
330	II. Nợ dài hạn		2.491.312.250	6.309.804.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.491.312.250	2.332.012.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	3.977.792.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		626.679.642.308	589.114.149.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	626.679.642.308	589.114.149.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.786.418.691	33.581.863.310
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.661.628.693	4.737.650.313
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.329.843.073	104.875.207.236
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		104.748.366.758	49.431.141.062
421b	LNST chưa phân phối năm nay		34.581.476.315	55.444.066.174
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.265.152	86.941.741
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.419.915.900.292	1.728.988.699.739


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.408.554.395.309	1.388.938.110.008	6.946.724.677.588	6.011.511.812.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.580.653.380	5.750.974.215	26.769.085.404	31.405.807.361
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.402.973.741.929	1.383.187.135.793	6.919.955.592.184	5.980.106.005.543
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.372.933.451.398	1.317.986.831.141	6.737.691.356.471	5.747.586.684.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.040.290.531	65.200.304.652	182.264.235.713	232.519.320.944
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.295.249.421	1.931.957.189	5.798.307.330	9.921.589.824
22	7. Chi phí tài chính	27	8.066.190.857	12.976.259.652	40.011.312.279	47.586.593.485
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.065.729.464	12.971.438.128	39.990.072.442	47.471.798.485
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.816.084.038	2.482.940.593	777.700.190	7.915.202.754
25	9. Chi phí bán hàng	28	17.339.080.503	22.729.578.101	66.371.271.109	78.361.574.803
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.828.403.277	12.958.940.844	32.397.815.432	40.547.655.195
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(82.050.647)	20.950.423.837	50.059.844.413	83.860.290.039
31	12. Thu nhập khác	30	3.079.074.352	428.704.789	3.467.380.600	653.459.243
32	13. Chi phí khác	31	471.830.852	336.196.619	977.349.318	1.096.267.025
40	14. Lợi nhuận khác		2.607.243.500	92.508.170	2.490.031.282	(442.807.782)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.525.192.853	21.042.932.007	52.549.875.695	83.417.482.257
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(277.820.888)	2.952.427.578	8.214.642.401	12.069.932.763

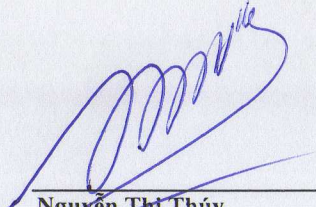


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến,31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND	VND	VND
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.803.013.741	18.090.504.429	44.335.233.294	71.347.549.494
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.802.165.902	18.086.599.944	44.323.676.340	71.332.327.366
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		847.839	3.904.485	11.556.954	15.222.128
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		75	481	1.179	1.897


 Võ Thị Hồng Thắm
 Người lập


 Nguyễn Thị Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Thế
 Tổng Giám đốc
 Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.549.875.695	83.417.482.257
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.351.168.862	51.797.286.177
03	- Các khoản dự phòng		(360.000.000)	(240.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		461.393	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.899.250.882)	(17.627.339.180)
06	- Chi phí lãi vay		39.990.072.442	47.471.798.485
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	13.487.557
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.632.327.510	164.832.715.296
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.070.763.594	(48.603.201.389)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		255.396.946.715	(229.977.664.685)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.703.494.342)	(61.093.504.855)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.115.307.610)	(5.908.258.036)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(40.097.423.619)	(47.490.868.409)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.517.317.254)	(13.092.357.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.989.075.453)	(1.852.102.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		292.677.419.541	(243.185.242.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.279.425.923)	(7.493.498.025)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	34.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.000.000.000	9.616.464.947
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.724.328.470	10.235.476.991
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.444.902.547	46.358.443.913
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.953.390.440.164	5.122.407.792.254
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.282.505.940.895)	(4.864.498.181.576)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.076.600)	(56.609.242.823)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(329.123.577.331)	201.300.367.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.998.744.757	4.473.569.523

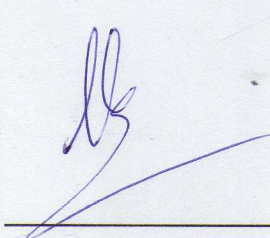


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

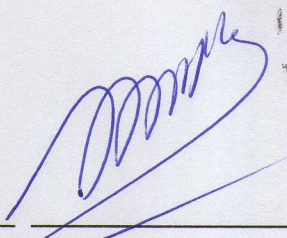
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.626.474.222	11.152.904.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(461.393)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>20.624.757.586</u>	<u>15.626.474.222</u>



Võ Thị Hồng Thắm

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;

- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	815.604.486	160.190.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.809.153.100	15.466.283.756
	<u><u>20.624.757.586</u></u>	<u><u>15.626.474.222</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	99.837.743.487	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	99.060.043.297
				99.837.743.487				99.060.043.297

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	31.808.956.635	25.296.797.039
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	165.229.337.166	162.665.268.195
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	89.728.631.015	249.567.870.666
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tài Việt Đức	47.588.223.070	42.194.013.699
- Công ty CP Thương mại HPM	65.723.933.880	
- Công ty TNHH Phúc Tiến	23.331.636.447	32.264.267.483
- Các khoản phải thu khách hàng khác	164.833.057.596	189.717.541.347
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	67.607.630.640	
	<u>655.851.406.449</u>	<u>701.705.758.429</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>14.362.920.931</u>	<u>8.529.787.521</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	3.861.626.214	-	456.373.523	-
- Cty CP XD Quang Minh	27.069.537.586	-	7.800.000.000	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng và Phát Triển Du Lịch Đức Anh	3.500.000.000	-	-	-
- Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Khoa Học Kỹ Thuật Phòng Cháy Chữa Cháy	2.727.000.000	-	-	-
-Trả trước cho người bán khác	4.726.973.480	-	17.460.700.694	-
	<u>41.885.137.280</u>	<u>-</u>	<u>25.717.074.217</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Phải thu về cho vay dài hạn		
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	-	70.000.000.000
	<u>-</u>	<u>70.000.000.000</u>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay. Hiện tại, Hợp đồng này đã được thanh lý trước thời hạn.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	602.777.778	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	168.750	-
Tạm ứng	1.962.873.600	-	6.239.324.488	-
Ký cược, ký quỹ	6.862.780.000	-	3.363.000.000	-
Phải thu khác	294.273.265	-	899.669.498	-
	<u>9.119.926.865</u>	<u>-</u>	<u>11.104.940.514</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên	42.545.933.637	-	-	-
UBND xã Đạo Đức	187.300.000	-	-	-
	<u>42.733.233.637</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Phải thu dài hạn khác là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.626.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	<u>32.749.132.198</u>	<u>-</u>	<u>33.109.132.198</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	12.888.286.800	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.435.430.835	-	429.901.602.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	15.363.337.933	-	18.187.261.613	-
Thành phẩm	201.641.799.640	-	142.795.583.635	-
Hàng hoá	-	-	1.282.401	-
	378.328.855.208	-	633.725.801.923	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 21).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	53.877.516.973	27.488.727.414
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾	23.431.836.894	18.914.181.960
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor ⁽³⁾	21.871.134.625	
	53.877.516.973	27.488.727.414

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng sử dụng dựng đất là dịch vụ thương mại với diện tích đất 4.716m² tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 theo đó lô đất CC4 có sự điều chỉnh như sau: Chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; Diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; Mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; Tầng cao tối đa là 5 tầng; Hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.

Ngày 29/12/2017 VG PIPE đã hợp thống nhất với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị để thống nhất các điều chỉnh theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 và đồng ý vẫn giữ nguyên giá trị Hợp đồng số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị sẽ tiến hành tạm bàn giao mặt bằng lô đất CC4 cho VG PIPE để thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty; Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha. Theo Nghị Quyết HĐQT số 06/2017-NQHĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đồng ý thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/HTKD ký ngày 01 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID); hoàn trả lại số tiền Công ty VGID đã góp để thực hiện dự án do Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID) đã thực hiện giải thể Công ty; Công ty VGPIPE thành lập Ban Quản lý dự án để tiếp tục triển khai các công việc tiếp theo của Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City. Dự án hiện đang trong quá trình giải phóng mặt bằng giai đoạn I.

(3): Chi phí mua 2 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 do Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh làm chủ đầu tư. Công ty đã nhận bàn giao xây thô các căn biệt thự nêu trên từ chủ đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129.881.524.772	235.264.719.532	29.032.996.404	1.598.574.718	395.777.815.426
- Mua trong năm	-	5.708.776.779	-	-	5.708.776.779
Số dư cuối năm	129.881.524.772	240.973.496.311	29.032.996.404	1.598.574.718	401.486.592.205
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.839.266.360	206.411.651.886	19.310.037.301	1.598.574.718	280.159.530.265
- Khấu hao trong năm	6.237.222.504	14.579.564.649	3.185.994.109	-	24.002.781.262
Số dư cuối năm	59.076.488.864	220.991.216.535	22.496.031.410	1.598.574.718	304.162.311.527
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.042.258.412	28.853.067.646	9.722.959.103	-	115.618.285.161
Tại ngày cuối năm	70.805.035.908	19.982.279.776	6.536.964.994	-	97.324.280.678

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.490.431.845 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
Số dư cuối năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	103.425.000	3.694.309.666
- Khấu hao trong năm	348.387.600		348.387.600
Số dư cuối năm	3.939.272.266	103.425.000	4.042.697.266
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
Tại ngày cuối năm	14.279.792.563	-	14.279.792.563

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	947.796.818	56.493.314
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.657.099.264	-
Chi phí quảng cáo	1.124.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.000.000	-
	4.094.896.082	56.493.314
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.882.153.165	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	9.360.000.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.579.398.308	652.730.737
Chi phí Quảng cáo	847.513.400	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.418.085.330	11.098.896.863
	31.087.150.203	25.010.245.361

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	153.433.520	153.433.520	41.207.898.933	41.207.898.933
- Công ty Cổ phần Thương mại HPM	80.115.089.510	80.115.089.510		
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	34.668.826.750	34.668.826.750	44.121.289.782	44.121.289.782
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Châm	65.534.511.800	65.534.511.800	68.889.904.337	68.889.904.337
- Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dư	23.985.019.102	23.985.019.102	757.792.692	757.792.692
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Fomosa Hà Tĩnh	31.840.048.680	31.840.048.680	14.768.592.410	14.768.592.410
- Phải trả các đối tượng khác	45.395.556.903	45.395.556.903	128.908.309.047	128.908.309.047
	281.692.486.265	281.692.486.265	298.653.787.201	298.653.787.201
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	120.000.000	120.000.000	557.009.355	557.009.355

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	85.027.877.513	84.945.080.556	-	82.796.957
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	49.412.205	49.412.205	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.709.932.763	8.326.130.540	11.539.429.259	-	1.496.634.044
<i>Trong đó: Truy thu thuế Năm 2016-2017</i>			<i>111.488.139</i>	<i>111.488.139</i>		
Thuế Thu nhập cá nhân	-	94.489.948	574.714.443	579.791.343	-	89.413.048
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	481.489.280	481.489.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	69.082.771	69.082.771	-	-
	-	4.804.422.711	94.554.228.752	97.689.807.414	-	1.668.844.049

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.256.299	148.607.476
- Chi phí phải trả khác	2.698.567.613	3.539.019.738
	<u>2.739.823.912</u>	<u>3.687.627.214</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	1.320.028.407	900.957.038
	<u>1.320.028.407</u>	<u>900.957.038</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	753.828.500	687.748.494
- Bảo hiểm xã hội	5.705.000	-
- Bảo hiểm y tế	11.585.000	8.398.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	265.097.323	245.673.923
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.978.810	
	<u>1.097.194.633</u>	<u>941.820.417</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.491.312.250	2.332.012.250
	<u>2.491.312.250</u>	<u>2.332.012.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	781.695.545.936	781.695.545.936	4.953.390.440.164	5.273.126.037.045	461.959.949.055	461.959.949.055
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	543.403.882.213	543.403.882.213	2.947.582.369.050	3.180.320.096.150	310.666.155.113	310.666.155.113
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	141.430.501.996	141.430.501.996	1.198.575.841.414	1.224.344.820.539	115.661.522.871	115.661.522.871
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	44.950.781.656	44.950.781.656	260.110.338.700	305.061.120.356	-	-
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	4.550.000.000	4.550.000.000	167.900.000.000	172.450.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc	47.360.380.071	47.360.380.071	379.221.891.000	390.950.000.000	35.632.271.071	35.632.271.071
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.402.111.850	5.402.111.850	-	5.402.111.850	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	5.402.111.850	5.402.111.850	-	5.402.111.850	-	-
	787.097.657.786	787.097.657.786	4.953.390.440.164	5.278.528.148.895	461.959.949.055	461.959.949.055
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	9.379.903.850	9.379.903.850	-	9.379.903.850	-	-
	9.379.903.850	9.379.903.850	-	9.379.903.850	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.402.111.850)	(5.402.111.850)	-	(5.402.111.850)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.977.792.000	3.977.792.000				

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				310.666.155.113	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018	500.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 5,8%/năm đến 6,2%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/11/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	217.599.632.584	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1853346/HĐTD ngày 19/11/2018	400.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 5,8%/năm đến 6,2%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/11/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	93.066.522.529	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				115.661.522.871	
	Hợp đồng tín dụng số 18.65.0010/2018-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEPVIETDUC ngày 23/08/2018	150.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 20/07/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	58.708.912.585	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng tín dụng số 18.01.0002/2018-HĐCVHM/NHCT262 ngày 22/01/2018	90.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 6,5%/năm đến 7,0%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/01/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	56.952.610.286	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc				35.632.271.071	
	Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-OTVD ngày 14/05/2018	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 7,2%/năm đến 7,5%/năm;	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	35.632.271.071	Thanh toán tiền nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa cho nhà cung cấp, thanh toán lương công nhân, Phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), phát hành L/C/UPAS, L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép và thương mại nội địa
	Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-VDS ngày 04/06/2018	110.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 từ 7,2%/năm đến 7,5%/năm;	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	-	Thanh toán tiền nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa cho nhà cung cấp, thanh toán lương công nhân, Phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), phát hành L/C/UPAS, L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép và thương mại nội địa
	Tổng cộng				461.959.949.055	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	30.404.972.177	1.560.759.181	105.826.900.530	74.002.932	583.699.121.519
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	71.332.327.366	15.222.128	71.347.549.494
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	-	-	(56.399.564.999)	-	(56.399.564.999)
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	1.217.009.125	1.217.009.124	(6.085.045.623)	(2.283.319)	(3.653.310.693)
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	1.959.882.008	1.959.882.008	(9.799.410.038)	-	(5.879.646.022)
Số dư cuối năm trước	<u>375.997.100.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>33.581.863.310</u>	<u>4.737.650.313</u>	<u>104.875.207.236</u>	<u>86.941.741</u>	<u>589.114.149.299</u>
Số dư đầu năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	33.581.863.310	4.737.650.313	104.875.207.236	86.941.741	589.114.149.299
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	44.323.676.340	11.556.954	44.335.233.294
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	923.978.380	923.978.380	(4.619.892.020)	(29.233.543)	(2.801.168.803)
Phân phối lợi nhuận năm 2018 ⁽²⁾	-	-	1.280.577.001	-	(5.122.308.004)	-	(3.841.731.003)
Giảm khác	-	-	-	-	(126.840.479)	-	(126.840.479)
Số dư cuối năm nay	<u>375.997.100.000</u>	<u>69.835.386.699</u>	<u>35.786.418.691</u>	<u>5.661.628.693</u>	<u>139.329.843.073</u>	<u>69.265.152</u>	<u>626.679.642.308</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	100%	375.997.100.000	100%	375.997.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.786.418.691	33.581.863.310
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.661.628.693	4.737.650.313
	41.448.047.384	38.319.513.623

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.532,63	1.523,73

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.990.221.765.785	2.800.029.986.198
Doanh thu bán thành phẩm	3.942.275.188.735	3.200.532.276.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.657.949.541	10.949.550.529
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	5.569.773.527	
	6.946.724.677.588	6.011.511.812.904
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	69.047.007.300	52.162.944.689

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.991.409.289	27.306.823.551
Hàng bán bị trả lại	281.783.348	3.620.301.380
Giảm giá hàng bán	495.892.767	478.682.430
	26.769.085.404	31.405.807.361

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.957.266.183.777	2.722.773.171.143
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.771.346.207.134	2.963.139.825.565
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.599.233.816	61.673.687.891
Thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	5.479.731.744	-
	6.737.691.356.471	5.747.586.684.599

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.121.550.692	9.812.143.658
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.426.132.450	75.794.647
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	250.624.188	33.651.519
	5.798.307.330	9.921.589.824

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.990.072.442	47.471.798.485
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	100.007.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.904.777	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	335.060	14.787.768
	40.011.312.279	47.586.593.485

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.077.325.683	2.418.521.638
Chi phí nhân công	13.930.338.084	13.135.344.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.801.190.436	3.330.676.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.210.342.364	56.049.013.597
Chi phí khác bằng tiền	2.352.074.542	3.428.017.989
	66.371.271.109	78.361.574.803

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.537.877.421	5.946.333.409
Chi phí nhân công	15.723.180.949	20.155.133.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.576.979.461	4.176.974.647
Thuế, phí, lệ phí	1.068.430.027	1.338.681.419
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(360.000.000)	(240.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.369.011.109	6.436.200.513
Chi phí khác bằng tiền	3.482.336.465	2.734.332.197
	32.397.815.432	40.547.655.195

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.909.091
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	3.134.275.076	613.464.900
Thu nhập giải thể Cty VGID	333.029.000	-
Thu nhập khác	76.524	21.085.252
	3.467.380.600	653.459.243

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	504.219.996	1.008.440.004
Thù lao HDQT, BKS	348.000.000	84.000.000
Chi phí khác	125.129.322	3.827.021
	977.349.318	1.096.267.025

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.549.875.695	83.417.482.257
Các khoản điều chỉnh tăng	858.165.676	759.830.003
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	858.165.676	759.830.003
Các khoản điều chỉnh giảm	(313.033.000)	-
- <i>Thu tiền còn lại sau khi hoàn tất thủ tục giải thể Cty CP</i>	(313.033.000)	-
- <i>Đầu tư và Phát triển Việt Đức</i>	(313.033.000)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	53.095.008.371	84.177.312.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.257.961.636	15.397.495.637
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2.248.819.235)	(3.327.562.874)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.009.142.401	12.069.932.763
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	22.112.005	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.709.932.763	5.732.357.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.450.053.125)	(13.092.357.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	10.291.134.044	4.709.932.763
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	90.041.783	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.008.357	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.008.357)	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		69.047.007.300	52.162.944.689
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	68.541.770.069	48.882.437.013
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	3.280.507.676
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		939.131.400	4.797.741.187
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	126.660.000	126.660.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	4.671.081.187
Lãi cho vay vốn		1.400.361.111	9.618.444.448
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	9.618.444.448


Số dư tại ngày kết thúc năm:


	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		14.362.920.931	8.529.787.521
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	14.362.920.931	8.529.787.521
Cho vay dài hạn		-	70.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70.000.000.000
Phải thu lãi cho vay		-	602.777.778
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	602.777.778
Phải trả người bán ngắn hạn		120.000.000	557.009.355
Công ty CP Sản xuất thép Việt - Đức	Công ty liên kết	120.000.000	557.009.355


(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.


Võ Thị Hồng Thắm
 Người lập


Nguyễn Thị Thúy
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thử
 Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 01 năm 2019.